

QUỸ ETF MAFM VN30

Số/No.: 159 /2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021
Hanoi, day 24 month 03 year 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ Securities symbol: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 23/03/2021
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	BID	200	0.6%
2	BVH	100	0.4%
3	CTG	800	2.3%
4	FPT	900	5.0%
5	GAS	200	1.3%
6	HDB	1,600	3.1%
7	HPG	2,600	8.6%
8	KDH	500	1.1%
9	MBB	2,400	4.9%
10	MSN	600	3.7%
11	MWG	400	3.7%
12	NVL	500	2.9%
13	PDR	300	1.4%
14	PLX	100	0.8%
15	PNJ	300	1.8%
16	POW	600	0.6%
17	REE	200	0.8%
18	SBT	300	0.5%
19	SSI	600	1.4%
20	STB	2,500	3.4%
21	TCB	3,300	9.7%
22	TCH	300	0.5%
23	TPB	900	1.8%
24	VCB	500	3.4%
25	VHM	600	4.2%
26	VIC	900	6.8%
27	VJC	400	3.8%
28	VNM	1,200	8.6%
29	VPB	2,600	8.3%
30	VRE	700	1.7%
II.	Tiền / Cash (VND)	43,492,011	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,366,860,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,410,352,011 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 43,492,011 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component

Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	BID	44,650	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC</i>
2	BVH	62,200	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC</i>
3	FPT	78,700	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
4	MBB	28,650	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	MWG	131,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	PNJ	84,200	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	REE	56,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	TCB	41,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
9	TPB	28,800	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
10	VPB	44,900	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action:

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 23/03/2021	Kỳ trước/Last period (**) 22/03/2021	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	30,500,000	30,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	13,940	14,130	(190)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	430,157,363,478	431,891,235,121	(1,733,871,643)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF <i>Creation Unit</i>	1,410,352,011	1,416,036,836	(5,684,825)
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	14,103.52	14,160.37	(56.85)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,186.98	1,198.54	(11.56)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/03/2021

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/03/2021

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative



Huh Hong Suk